

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NAM TỪ LIÊM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **175/2022/DS-ST**
Ngày: 21/6/2022
V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín
dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Lập

Các hội thẩm nhân dân: - Ông Đoàn Văn Minh;

- Ông Phan Minh Tuấn;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân quận
Nam Từ Liêm.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Thơ – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ
Liêm, thành phố Hà Nội, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
221/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021, về việc: Tranh chấp phát sinh
từ Hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
160/2022/QĐXXST-DS ngày 13/5/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số
196/2022/QĐST-DS, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S (Tên gọi tắt: S);

Địa chỉ trụ sở: Lầu 8, số 266-268, N, phường 8, quận 3, thành phố H;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ:
Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị Thu H – Chức vụ: Giám đốc
Ngân hàng TCMP S – Chi nhánh T (Theo Giấy ủy quyền số: 3892/2018/GUQ-
PL ngày 03/12/2018 của S). Bà Đỗ Thị Thu H ủy quyền lại cho: Bà Nguyễn Thị
Lan A; Chức vụ: Trưởng phòng kiểm soát rủi ro - S Chi nhánh T (Theo Giấy ủy
quyền số 109A/2021/GUQ- CNTL ngày 03/11/2021 của Sacombank chi nhánh
T). (Bà Nguyễn Thị Lan A có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1985;

Nơi ĐKKHKT: Xã P, huyện B, thành phố H

Nơi cư trú: Số 16, ngõ 57, tổ dân phố số 5, phường T, quận N, thành phố H.

(Chị Nguyễn Thị O vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2018; Các bản tự khai đề ngày 08/11/2021, ngày 12/5/2022, ngày 21/6/2022; Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện S, là nguyên đơn trình bày:

Ngày 25/11/2016, chị Nguyễn Thị O có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là S) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của chị O, ngân hàng S đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức 25.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, chị O đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 103.600.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay chị O đã thanh toán cho ngân hàng S số tiền 81.200.000 đồng (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng chị O vẫn không có thiện chí trả nợ. Do chị O vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/9/2017 ngân hàng S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng)

Tính đến ngày Tòa án xét xử 21/6/2022, tổng số tiền chị Nguyễn Thị O còn nợ ngân hàng S là: 79.773.803 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 27.503.314 đồng; Nợ lãi quá hạn: 52.270.489 đồng.

Mặc dù ngân hàng S đã đôn đốc và nhiều lần yêu cầu chị O có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên chị O vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho ngân hàng S, vi phạm các điều khoản đã quy định tại Hợp đồng đã ký.

Nay ngân hàng S khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc chị Nguyễn Thị O phải thanh toán cho ngân hàng S tổng số tiền tính đến hết ngày 20/6/2022, là: 79.773.803 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 27.503.314 đồng; Nợ lãi quá hạn: 52.270.489 đồng.

2. Chị O có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng tính từ ngày 21/6/2022 cho đến khi

thanh toán hết nợ cho ngân hàng S.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – Chị Nguyễn Thị O đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và đầy đủ các văn bản tố tụng để chị O biết những vấn đề cụ thể mà Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập chị O đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, chị O không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để viết bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do chị O không thực hiện nghĩa vụ của đương sự nên phải chịu hậu quả theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng giao nộp và do Tòa án thu thập theo quy định của Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc chị Nguyễn Thị O thanh toán cho ngân hàng S tổng số tiền tính đến hết ngày 20/6/2022, là: 79.773.803 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 27.503.314 đồng; Nợ lãi quá hạn: 52.270.489 đồng. Chị O có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng tính từ ngày 21/6/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ cho S.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận N phát biểu ý kiến về tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, phía bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của S đối với chị Nguyễn Thị O về việc: Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 25/11/2016, giữa: Chị Nguyễn Thị O và Ngân hàng thương mại cổ phần S. Buộc chị O phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến hết ngày 20/6/2022, là: 79.773.803 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 27.503.314 đồng; Nợ lãi quá hạn: 52.270.489 đồng và thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng trên cho đến ngày chị O thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần S. Về án phí Tòa xác định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại

phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng Thương mại cổ phần S (Sau đây gọi tắt là S) khởi kiện tranh chấp phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đối với chị Nguyễn Thị O. Tại thời điểm chị O ký giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 25/11/2016 với S, chị O đang sinh sống và có đăng ký tạm trú tại đại chỉ : Số 16, ngõ 57, tổ dân phố số 5, phường T, quận N, thành phố H (Theo đúng địa chỉ ghi trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 25/11/2016). Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N, thành phố H.

[2] Về thủ tục tố tụng: Qua xác minh tại Công an phường T, chị Nguyễn Thị O có sinh sống và có đăng ký tạm trú tại đại chỉ: Số 16, ngõ 57, tổ dân phố số 5, phường T, quận N, thành phố H. Đến khoảng tháng 5/2018, chị O đã chuyển đi nơi khác và không khai báo với chính quyền địa phương. Tòa án đã nhiều lần làm việc và xác minh về hộ khẩu thường trú và nơi ở mới của chị O nhưng không biết chị O đang sinh sống ở địa chỉ nào. Trường hợp này Tòa án xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ để trốn tránh nghĩa vụ đối với S, theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị O đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc thu thập chứng cứ, thông báo nội dung phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ tại địa chỉ nơi cư trú của chị O theo quy định của pháp luật. Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị O vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị O.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng tín dụng giữa S với chị Nguyễn Thị O được xác lập ngày 25/11/2016. Tại Điều 429 Bộ luật dân sự quy định “Thời hiệu để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Do chị O đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho S (Theo Điều 2 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/9/2017 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngày 13/8/2018 S nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận N, là trong thời hạn 03 năm kể từ ngày S biết quyền và lợi ích

hợp pháp bị xâm phạm. Vậy S khởi kiện chị O là nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về nội dung và hiệu lực của hợp đồng: Ngày 25/11/2016, chị Nguyễn Thị O có ký với S Hợp đồng sử dụng thẻ Tín dụng (Bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). S đã chấp thuận đề nghị của chị O và phê duyệt cấp thẻ tín dụng cho chị O hạn mức là 25.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Lãi suất 2,5%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất thỏa thuận. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, chị O đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 103.600.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay chị O đã thanh toán cho S số tiền 81.200.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở, gia hạn, tạo điều kiện nhưng chị O vẫn không có thiện chí trả nợ. Do chị O vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 01/9/2017 S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) với số tiền nợ gốc là: 28.503.314 đồng. Đến ngày 31/8/2018 chị O đã trả 1.000.000 đồng tiền nợ gốc và không trả thêm bất kỳ khoản gốc, lãi nào nữa nên từ 01/9/2018 số tiền nợ gốc là: 27.503.314 đồng. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn nhân với số tiền nợ gốc, cụ thể lãi suất quá hạn được tính là 3,225%/tháng. Tiền lãi quá hạn kể từ ngày 01/9/2017 đến hết ngày 20/6/2022 là 52.270.489 đồng. Xét việc hai bên xác lập và thực hiện hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng nên hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng như cam kết.

Từ căn cứ và nhận định nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc chị Nguyễn Thị O phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền tính đến hết ngày 20/6/2022 là 79.773.803 đồng. Trong đó: Nợ gốc là: 27.503.314 đồng ; Nợ lãi quá hạn: 52.773.803 đồng và tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng tính từ ngày 21/6/2022 cho đến khi thanh toán hết nợ cho S.

Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 90, 91, 95, 98 của Luật các tổ chức tín dụng; Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần S (*Tên gọi tắt là: S*) đối với chị Nguyễn Thị O.

về việc: Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ký ngày 25/11/2016, giữa: Chị Nguyễn Thị O và S.

2. Xác nhận chị Nguyễn Thị O còn nợ S tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi quá hạn (*Tính đến hết ngày 20/6/2022*), là: 79.773.803 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm linh ba đồng*). Trong đó: Nợ gốc là: 27.503.314 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi bảy triệu, năm trăm linh ba nghìn, ba trăm mười bốn đồng*); Nợ lãi quá hạn: 52.270.489 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi nghìn, bốn trăm tám mươi chín đồng*).

3. Buộc chị Nguyễn Thị O phải thanh toán cho S tổng số tiền nợ gốc, nợ lãi quá hạn (*Tính đến hết ngày 20/6/2022*), là: 79.773.803 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi chín triệu, bảy trăm bảy mươi ba nghìn, tám trăm linh ba đồng*)

Kể từ ngày 21/6/2022 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trên.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị O phải chịu: 3.989.700 đồng (*Bằng chữ: Ba triệu, chín trăm tám mươi chín nghìn, bảy trăm đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả S số tiền: 950.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm, S đã nộp tại Chi cục thi hành án Dân sự quận N, thành phố H (*Biên lai số AK/2010/0008238 ngày 11/01/2019*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q.Nam Từ Liêm;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Chi cục THADS Q.Nam Từ Liêm;
- Lưu HS-VP.

Nguyễn Trung Lập

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Lập

